

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 4 năm 2025

BIÊN BẢN
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thẩm định: BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
Mã chương: 505

I. Thành phần thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được thẩm định (Ban Quản lý các KCN):

- | | |
|---------------------------|-----------------------------|
| - Ông: Nguyễn Trí Phương | Chức vụ: Trưởng Ban; |
| - Bà: Nguyễn Thị Thu Hồng | Chức vụ: Phụ trách Kế toán. |

2. Đại diện đơn vị thẩm định (Sở Tài chính):

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| - Ông: Huỳnh Minh Phước | Chức vụ: Trưởng phòng TCHCSN; |
| - Ông: Nguyễn Hoàng Nam | Chức vụ: Chuyên viên. |

II. Nội dung thẩm định:

1. **Phạm vi thẩm định:** Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí:

- | | |
|--|--------------------|
| - Tổng số thu phí, lệ phí trong năm: | 4.334.459.965 đồng |
| - Số thu phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước: | 4.334.459.965 đồng |

Trong đó, gồm:

- | | |
|---|--------------------|
| + Lệ phí cấp GPLĐ: | 600.000 đồng |
| + Lệ phí cấp GPXD: | 28.050.000 đồng |
| + Lệ phí cấp GP VPĐD: | 1.500.000 đồng |
| + Phí thẩm định đồ án quy hoạch: | 2.232.530.840 đồng |
| + Phí thẩm định báo cáo khả thi xây dựng: | 267.165.125 đồng |
| + Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường: | 1.804.614.000 đồng |

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

*** Văn phòng BQL các KCN:**

- | | |
|---|---------------------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: | 23.283.226 đồng |
| - Tổng số dự toán giao trong năm: | 24.100.352.000 đồng |
| - Dự toán được sử dụng trong năm: | 24.123.635.226 đồng |

- Kinh phí quyết toán:	18.133.751.228 đồng
- Kinh phí giảm, hủy trong năm:	5.960.495.957 đồng
+ <i>Kinh phí tự chủ:</i>	117.206.099 đồng
+ <i>Kinh phí không tự chủ:</i>	4.837.289.858 đồng
+ <i>Kinh phí cắt giảm 5%:</i>	1.006.000.000 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm 2025:	29.388.041 đồng
<i>(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2 đính kèm)</i>	

*** Trung tâm Đào tạo - Cung ứng lao động kỹ thuật:**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	23.838.544 đồng
- Tổng số dự toán giao trong năm:	1.026.800.000 đồng
- Dự toán được sử dụng trong năm:	1.050.638.544 đồng
- Kinh phí quyết toán:	1.037.541.588 đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	0 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm 2025:	13.096.656 đồng
<i>(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2 đính kèm)</i>	

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Số kinh phí được sử dụng trong năm 2024 theo xác nhận số liệu của KBNN là 24.123.635.226 đồng, khớp đúng với số liệu báo cáo quyết toán Ban quản lý các KCN Đồng Nai.

- Kiểm tra số liệu quyết toán chi, làm rõ nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao: Số kinh phí dự toán NSNN Ban quản lý các KCN Đồng Nai được sử dụng năm 2024 là **24.123.635.226 đồng**. Số kinh phí quyết toán chi là **18.133.751.228 đồng**, tương đương khoảng 75,2% dự toán được sử dụng trong năm; số kinh phí không thực hiện đề nghị hủy bỏ là **5.960.495.957 đồng** (trong đó kinh phí thực hiện tiết kiệm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ là 1.006.000.000 đồng) tương đương 26% dự toán được sử dụng; số kinh phí được chuyển qua năm 2025 tiếp tục sử dụng là 29.388.041 đồng.

Hầu hết số kinh phí không thực hiện đề nghị hủy bỏ dự toán đến từ các nhiệm vụ không thường xuyên là 4.837.289.858 đồng, nguyên nhân do đơn vị chưa sử dụng hết, sử dụng tiết kiệm và một số nhiệm vụ chuyển qua năm sau chưa kịp thực hiện giải ngân như: kinh phí sự nghiệp môi trường, kinh phí trang bị TSCĐ (sửa chữa trụ sở), kinh phí Bàn Kansai, hội nghị FDI, kinh phí xử phạt vi phạm hành chính, kinh phí nhiệm vụ đặc thù,.....

- Kiểm tra khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của KBNN: Qua chọn mẫu một số khoản chi, Ban quản lý các KCN Đồng Nai đã báo cáo khớp đúng số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của KBNN.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

(Trung tâm Đào tạo - Cung ứng lao động kỹ thuật)

- Tổng số thu trong năm:	485.994.700 đồng
- Tổng số chi trong năm:	454.496.755 đồng
+ Chi công tác đào tạo, phối hợp:	187.265.274 đồng
+ Chi giảng viên:	84.025.000 đồng
+ Chi các khoản thuế phải nộp:	24.194.060 đồng
+ Chi khác:	159.012.421 đồng
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm:	31.497.945 đồng

Trong đó:

+ Trích lập các Quỹ:	18.898.767 đồng
+ Kinh phí cải cách tiền lương:	12.599.178 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

- Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo, và tổng hợp quyết toán năm quy định: Tại Điều 5 (***quy trình xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm***); Tại khoản 1 Điều 6 (***Xét duyệt và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm***); Tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 10 (***Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm***). Sở Tài chính xét duyệt quyết toán và ghi nhận các khoản thu, khoản chi trên cơ sở báo cáo số liệu của Ban quản lý các KCN Đồng Nai.

- Do thời gian thẩm định có hạn nên Sở Tài chính chỉ chọn mẫu kiểm tra một số chứng từ chi tại đơn vị. Ngoài số liệu báo cáo quyết toán trên đây, nếu có nguồn thu, nguồn chi khác mà đơn vị không hạch toán vào sổ sách kế toán khi các cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện thì Thủ trưởng đơn vị và kế toán trưởng phải chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định tại Điều 61 Chương V của Luật Ngân sách nhà nước và khoản 4 Điều 38 của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện theo đúng thời gian quy định.

- Về mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị lập báo cáo tài chính theo đúng biểu mẫu quy định tại Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017. Đơn vị đã cung cấp Báo cáo quyết toán năm 2024 của Ban quản lý các KCN Đồng Nai, Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 của Ban quản lý các KCN Đồng Nai.

- Về quy chế chi tiêu nội bộ: Ban quản lý các KCN Đồng Nai đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện chi tiêu theo đúng quy định.

- Chấp hành đúng các quy định của Nhà nước như: về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; hạch toán theo mục lục ngân sách nhà nước....

- Đối chiếu, kiểm tra số liệu về khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên cơ sở báo cáo tài chính năm: Ban quản lý các KCN Đồng Nai không phát sinh khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kiểm tra dự toán chi ngân sách được giao trong năm, bảo đảm khớp đúng với dự toán được cấp có thẩm quyền giao về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi: Số kinh phí chi ngân sách của Ban quản lý các KCN Đồng Nai không vượt dự toán được UBND tỉnh giao về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi.

2. Kiến nghị:

Trong thời gian tới, đề nghị Ban Quản lý các KCN thực hiện quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao bảo đảm hiệu quả, tránh việc hủy dự toán vào cuối năm. Trường hợp nhiệm vụ chi không triển khai hoặc chưa kịp triển khai trong năm, đơn vị báo cáo Sở Tài chính để thu hồi dự toán theo quy định.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt
Thủ Trưởng đơn vị


Nguyễn Trí Phương

Đại diện Sở Tài chính
Trưởng phòng TCHCSN


Huỳnh Minh Phước

ĐOÀI CHIẾU SỔ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SẢN NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

(Phụ lục 1 kèm theo biên bản quyết toán)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	B	Dự toán			Thực hiện			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Ban Quản lý các KCN			Trung tâm Đào tạo - cung ứng LĐKT		
					Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)				110.666.538	110.666.538	0	0	0	0
1.1	Nguồn phí - lệ phí				94.370.578	94.370.578	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động				1.152.986	1.152.986	0	0	0	0
	- Phí thẩm định ĐTM				93.217.592	93.217.592	0	0	0	0
1.2	Nguồn khác				16.295.960	16.295.960	0	0	0	0
2	Thu trong năm	2.378.000.000	2.378.000.000	0	4.352.317.988	4.352.317.988	0	485.994.700	485.994.700	0
2.1	Thu phí - lệ phí	2.378.000.000	2.378.000.000	0	4.334.459.965	4.334.459.965	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động	0	0	0	600.000	600.000	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	39.000.000	39.000.000	0	28.050.000	28.050.000	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp giấy phép VPPD	0	0		1.500.000	1.500.000				
	- Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	1.739.000.000	1.739.000.000		1.804.614.000	1.804.614.000				
	- Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng	600.000.000	600.000.000	0	267.165.125	267.165.125	0	0	0	0
	- Phí thẩm định đồ án quy hoạch 1/500	0	0	0	2.232.530.840	2.232.530.840	0	0	0	0
2.2	Thu khác				17.858.023	17.858.023	0	485.994.700	485.994.700	0
	- Lãi tiền gửi				218.023	218.023	0	613.500	613.500	0
	- Khác				17.640.000	17.640.000	0	485.381.200	485.381.200	0
3	Chi trong năm				2.796.200	2.796.200	0	454.496.755	454.496.755	0
3.1	Chi phí - lệ phí				0	0	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động				0	0	0	0	0	0
	- Phí thẩm định ĐTM				0	0	0	0	0	0
3.2	Chi khác				2.796.200	2.796.200	0	454.496.755	454.496.755	0
	- Phí chuyển tiền				2.796.200	2.796.200	0	0	0	0
	- Chi khác				0	0	0	454.496.755	454.496.755	0
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02-03) (*)				31.357.783	31.357.783	0	31.497.945	31.497.945	0
4.1	Phí - lệ phí				0	0	0	0	0	0
	- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động						0	0	0	0
	- Phí thẩm định ĐTM						0	0	0	0
4.2	Khác				31.357.783	31.357.783	0	31.497.945	31.497.945	0

Chỉ tiêu	Dự toán			Thực hiện				Thực hiện		
				Ban Quản lý các KCN			Chênh lệch	Trung tâm Đào tạo - cung ứng LĐKT		
	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4		7	8	9=8-7
5				4.334.459.965	4.334.459.965	0				
- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động				600.000	600.000	0				
- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng				28.050.000	28.050.000	0				
- Lệ phí cấp giấy phép VPĐD				1.500.000	1.500.000	0				
- Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường				1.804.614.000	1.804.614.000	0				
- Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng				267.165.125	267.165.125	0				
- Phí thẩm định đồ án quy hoạch 1/500				2.232.530.840	2.232.530.840	0				
6										
Nộp cấp trên										
7					0	0	0	0	0	0
Bổ sung nguồn kinh phí					0	0	0	0	0	0
Phí - lệ phí										
Khác				17.858.023	17.858.023	0		0	0	0
- Lãi tiền gửi				218.023	218.023	0		0	0	0
- Khác				17.640.000	17.640.000	0		0	0	0
8				0	0	0		18.898.767	18.898.767	0
Trích lập các quỹ										
9				125.728.361	125.728.361	0		0	0	0
Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm (09=04-05-06-07-08) (*)										
Phí - lệ phí				94.370.578	94.370.578	0		0	0	0
- Lệ phí cấp Giấy phép Lao động				1.152.986	1.152.986	0		0	0	0
- Phí thẩm định ĐTM				93.217.592	93.217.592	0		0	0	0
Khác				31.357.783	31.357.783	0		0	0	0

SỔ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI
(Phụ lục 2 kèm theo biên bản quyết toán)

Phần I- TỜNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 250 Khoản 278			Loại 340 Khoản 341			Loại 400 Khoản 428 (TT Đào tạo- CỨ ĐKT)		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC												
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	47.121.770	47.121.770	0	0	0	0	23.283.226	23.283.226	0	23.838.544	23.838.544	0
I.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	47.121.770	47.121.770	0	0	0	0	23.283.226	23.283.226	0	23.838.544	23.838.544	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dư toán còn dư ở Kho bạc	47.121.770	47.121.770	0	0	0	0	23.283.226	23.283.226	0	23.838.544	23.838.544	0
I.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dư toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	25.127.152.000	25.127.152.000	0	462.000.000	462.000.000	0	23.638.352.000	23.638.352.000	0	1.026.800.000	1.026.800.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.762.000.000	14.762.000.000	0	0	0	0	13.746.000.000	13.746.000.000	0	1.016.000.000	1.016.000.000	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10.365.152.000	10.365.152.000	0	462.000.000	462.000.000	0	9.892.352.000	9.892.352.000	0	10.800.000	10.800.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	25.174.273.770	25.174.273.770	0	462.000.000	462.000.000	0	23.661.635.226	23.661.635.226	0	1.050.638.544	1.050.638.544	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	14.809.121.770	14.809.121.770	0	0	0	0	13.769.283.226	13.769.283.226	0	1.039.838.544	1.039.838.544	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	10.365.152.000	10.365.152.000	0	462.000.000	462.000.000	0	9.892.352.000	9.892.352.000	0	10.800.000	10.800.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	19.171.292.816	19.171.292.816	0	12.000.000	12.000.000	0	18.121.751.228	18.121.751.228	0	1.037.541.588	1.037.541.588	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.433.430.674	14.433.430.674	0	0	0	0	13.406.689.086	13.406.689.086	0	1.026.741.588	1.026.741.588	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.737.862.142	4.737.862.142	0	12.000.000	12.000.000	0	4.715.062.142	4.715.062.142	0	10.800.000	10.800.000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	19.171.292.816	19.171.292.816	0	12.000.000	12.000.000	0	18.121.751.228	18.121.751.228	0	1.037.541.588	1.037.541.588	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.433.430.674	14.433.430.674	0	0	0	0	13.406.689.086	13.406.689.086	0	1.026.741.588	1.026.741.588	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.737.862.142	4.737.862.142	0	12.000.000	12.000.000	0	4.715.062.142	4.715.062.142	0	10.800.000	10.800.000	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	5.960.495.957	5.960.495.957	0	450.000.000	450.000.000	0	5.510.495.957	5.510.495.957	0	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	333.206.099	333.206.099	0	0	0	0	333.206.099	333.206.099	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dư toán bị huy (24=04+09-15-32)	333.206.099	333.206.099	0	0	0	0	333.206.099	333.206.099	0			0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	5.627.289.858	5.627.289.858	0	450.000.000	450.000.000	0	5.177.289.858	5.177.289.858	0			0

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 250 Khoản 278			Loại 340 Khoản 341			Loại 400 Khoản 428 (TT Đào tạo- CULĐKT)		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
	- Đã nộp NSNN	0	0	0		0	0	0	0	0			0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	5.627.289.858	5.627.289.858	0	450.000.000	450.000.000	0	5.177.289.858	5.177.289.858	0			0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	42.484.997	42.484.997	0	0	0	0	29.388.041	29.388.041	0	13.096.956	13.096.956	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tư chủ (30=31+32)	42.484.997	42.484.997	0	0	0	0	29.388.041	29.388.041	0	13.096.956	13.096.956	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	42.484.997	42.484.997	0	0	0	0	29.388.041	29.388.041	0	13.096.956	13.096.956	0
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI
(Phụ lục 2 kèm theo biên bản quyết toán)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Dvt: đồng

Loại	Khóa n	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước				Trung tâm Đào tạo - Cung ứng LPKT			
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7		
				Tổng số:	19.171.292.816	19.171.292.816	0	18.133.751.228	18.133.751.228	0	1.037.541.588	1.037.541.588	0		
340	361			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.433.430.674	14.433.430.674	0	13.406.689.086	13.406.689.086	0	1.026.741.588	1.026.741.588	0		
		6000		- Tiền lương	6.497.930.053	6.497.930.053	0	5.952.249.110	5.952.249.110	0	545.680.943	545.680.943	0		
			6001	Lương theo ngạch, bậc	6.497.930.053	6.497.930.053	0	5.952.249.110	5.952.249.110	0	545.680.943	545.680.943	0		
				- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	432.206.400	432.206.400	0	432.206.400	432.206.400	0					
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	432.206.400	432.206.400	0	432.206.400	432.206.400	0					
		6100		- Phụ cấp lương	1.925.441.011	1.925.441.011	0	1.904.669.424	1.904.669.424	0	20.771.587	20.771.587	0		
			6101	Phụ cấp chức vụ	298.566.000	298.566.000	0	283.824.000	283.824.000	0	14.742.000	14.742.000	0		
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	21.019.909	21.019.909	0	19.202.322	19.202.322	0	1.817.587	1.817.587	0		
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0	0	0	0					
			6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	10.728.000	10.728.000	0	6.516.000	6.516.000	0	4.212.000	4.212.000	0		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.913.300	2.913.300	0	2.913.300	2.913.300	0					
				Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0	0	0	0					
			6124	Phụ cấp công vụ	1.559.746.602	1.559.746.602	0	1.559.746.602	1.559.746.602	0					
			6149	Phụ cấp khác	32.467.200	32.467.200	0	32.467.200	32.467.200	0					
		6150		- Học bổng học sinh, sinh viên	0	0	0	0	0	0					
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0					
		6200		- Tiền thưởng	155.556.000	155.556.000	0	155.556.000	155.556.000	0					
			6201	Thưởng thường xuyên	149.940.000	149.940.000	0	149.940.000	149.940.000	0					
			6202	Thưởng đột xuất	5.616.000	5.616.000	0	5.616.000	5.616.000	0					
			6249	Thưởng khác	0	0	0	0	0	0					
		6250		- Phúc lợi tập thể	445.985.840	445.985.840	0	434.000.000	434.000.000	0	11.985.840	11.985.840	0		
			6299	Chi khác	445.985.840	445.985.840	0	434.000.000	434.000.000	0	11.985.840	11.985.840	0		
		6300		- Các khoản đóng góp	1.607.933.378	1.607.933.378	0	1.474.055.753	1.474.055.753	0	133.877.625	133.877.625	0		
				Bảo hiểm xã hội	1.243.172.836	1.243.172.836	0	1.144.556.448	1.144.556.448	0	98.616.388	98.616.388	0		
			6301	Bảo hiểm y tế	213.113.791	213.113.791	0	196.208.124	196.208.124	0	16.905.667	16.905.667	0		
			6302	Kinh phí công đoàn	143.033.465	143.033.465	0	130.313.117	130.313.117	0	12.720.348	12.720.348	0		
			6303	Bảo hiểm thất nghiệp	8.613.286	8.613.286	0	2.978.064	2.978.064	0	5.635.222	5.635.222	0		
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.133.438.860	2.133.438.860	0	2.133.438.860	2.133.438.860	0					
			6401	Thanh toán tiền ăn	0	0	0	0	0	0					
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	2.133.438.860	2.133.438.860	0	2.133.438.860	2.133.438.860	0					

Loại	Khoá n	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Trung tâm Đào tạo - Cung ứng LĐKT		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
											Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	489.527.200	489.527.200	0	453.394.118	453.394.118	0	36.133.082	36.133.082	0
			6501	Tiền điện	301.455.685	301.455.685	0	273.766.178	273.766.178	0	27.689.507	27.689.507	0
			6502	Tiền nước	27.675.900	27.675.900	0	23.962.320	23.962.320	0	3.713.580	3.713.580	0
			6503	Tiền nhiên liệu	120.035.880	120.035.880	0	120.035.880	120.035.880	0			
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	40.359.735	40.359.735	0	35.629.740	35.629.740	0	4.729.995	4.729.995	0
		6550		- Vật tư văn phòng	256.283.644	256.283.644	0	213.535.000	213.535.000	0	42.748.644	42.748.644	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0			
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0			
			6553	Khoản văn phòng phẩm	239.536.364	239.536.364	0	208.800.000	208.800.000	0	30.736.364	30.736.364	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	16.747.280	16.747.280	0	4.735.000	4.735.000	0	12.012.280	12.012.280	0
		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.553.662	2.553.662	0	0	0	0	2.553.662	2.553.662	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.270.820	1.270.820	0	0	0	0	1.270.820	1.270.820	0
			6603	Cước phí bưu chính	1.282.842	1.282.842	0	0	0	0	1.282.842	1.282.842	0
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	0	0	0	0	0	0			
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0	0	0	0			
		6650		- Hội nghị	24.610.000	24.610.000	0	24.610.000	24.610.000	0			
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0	0	0	0			
			6699	Chi phí khác	24.610.000	24.610.000	0	24.610.000	24.610.000	0			
		6700		- Công tác phí	29.545.455	29.545.455	0	6.000.000	6.000.000	0	23.545.455	23.545.455	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0	0	0	0			
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0	0	0	0			
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0			
			6704	Khoản công tác phí	29.545.455	29.545.455	0	6.000.000	6.000.000	0	23.545.455	23.545.455	0
		6750		- Chi phí thuê mượn	76.664.600	76.664.600	0	76.664.600	76.664.600	0			
			6756	Thuế chuyên gia, giảng viên trong nước	0	0	0	0	0	0			
			6757	Thuế lao động trong nước	76.664.600	76.664.600	0	76.664.600	76.664.600	0			
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	39.622.936	39.622.936	0	37.678.936	37.678.936	0	1.944.000	1.944.000	0
			6901	Ô tô dùng chung	180.000	180.000	0	180.000	180.000	0			
			6907	Nhà cửa	0	0	0	0	0	0			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.605.000	3.605.000	0	3.000.000	3.000.000	0	605.000	605.000	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.791.000	12.791.000	0	11.452.000	11.452.000	0	1.339.000	1.339.000	0
			6921	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	23.046.936	23.046.936	0	23.046.936	23.046.936	0			
		6950		- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	31.813.800	31.813.800	0	29.836.000	29.836.000	0	1.977.800	1.977.800	0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	15.336.000	15.336.000	0	15.336.000	15.336.000	0			
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.000.000	12.000.000	0	12.000.000	12.000.000	0			
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.977.800	1.977.800	0	0	0	0	1.977.800	1.977.800	0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	2.500.000	2.500.000	0	2.500.000	2.500.000	0			
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.903.200	4.903.200	0	4.903.200	4.903.200	0			
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.903.200	4.903.200	0	4.903.200	4.903.200	0			
		7050		- Mua sắm tài sản vô hình	4.820.000	4.820.000	0	0	0	0	4.820.000	4.820.000	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi			Tổng số				Nguồn ngân sách nhà nước				Trung tâm Đào tạo - Cung ứng LĐKT			
															Ngân sách trong nước			
							Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			4.820.000	4.820.000	0	0	0	0	4.820.000	4.820.000	0			
		7750		- Chi khác			23.076.885	23.076.885	0	21.446.885	21.446.885	0	1.630.000	1.630.000	0			
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí			4.524.395	4.524.395	0	4.524.395	4.524.395	0						
			7761	Chi tiếp khách			1.452.090	1.452.090	0	1.452.090	1.452.090	0						
			7799	Chi các khoản khác			17.100.400	17.100.400	0	15.470.400	15.470.400	0	1.630.000	1.630.000	0			
		7850		- Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			52.444.800	52.444.800	0	52.444.800	52.444.800	0						
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo			52.444.800	52.444.800	0	52.444.800	52.444.800	0						
		7950		- Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định			199.072.950	199.072.950	0	0	0	0	199.072.950	199.072.950	0			
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập			165.072.950	165.072.950	0	0	0	0	165.072.950	165.072.950	0			
			7952	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo			34.000.000	34.000.000	0	0	0	0	34.000.000	34.000.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			4.737.862.142	4.737.862.142	0	4.727.062.142	4.727.062.142	0	10.800.000	10.800.000				
250				+ Bảo vệ Môi trường			12.000.000	12.000.000	0	12.000.000	12.000.000	0						
	278			- Bảo vệ Môi trường khác								0						
		6650		- Hội nghị			12.000.000	12.000.000	0	12.000.000	12.000.000	0						
			6655	Thuê hội trường, phòng họp, văn phòng			12.000.000	12.000.000	0	12.000.000	12.000.000	0						
340				+ Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước. Đảng, đoàn thể			4.725.862.142	4.725.862.142	0	4.715.062.142	4.715.062.142	0	10.800.000	10.800.000	0			
	341			- Quản lý nhà nước			4.389.462.165	4.389.462.165	0	4.378.662.165	4.378.662.165	0	10.800.000	10.800.000	0			
		6100		- Phụ cấp lương			12.959.510	12.959.510	0	12.959.510	12.959.510	0						
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ			12.959.510	12.959.510	0	12.959.510	12.959.510	0						
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			79.200.000	79.200.000	0	68.400.000	68.400.000	0	10.800.000	10.800.000	0			
			6449	Chi khác			79.200.000	79.200.000	0	68.400.000	68.400.000	0	10.800.000	10.800.000	0			
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng			267.942.517	267.942.517	0	267.942.517	267.942.517	0						
			6501	Tiền điện			36.991.804	36.991.804	0	36.991.804	36.991.804	0						
			6502	Tiền nước			7.112.175	7.112.175	0	7.112.175	7.112.175	0						
			6503	Tiền nhiên liệu			200.208.130	200.208.130	0	200.208.130	200.208.130	0						
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường			1.576.665	1.576.665	0	1.576.665	1.576.665	0						
			6505	Tiền vệ sinh, môi trường			22.053.743	22.053.743	0	22.053.743	22.053.743	0						
		6550		- Vật tư văn phòng			206.890.594	206.890.594	0	206.890.594	206.890.594	0						
			6551	văn phòng phẩm			193.935.994	193.935.994	0	193.935.994	193.935.994	0						
			6599	Vật tư văn phòng khác			12.954.600	12.954.600	0	12.954.600	12.954.600	0						
		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			103.795.754	103.795.754	0	103.795.754	103.795.754	0						
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax			8.918.443	8.918.443	0	8.918.443	8.918.443	0						
			6603	Cước phí bưu chính			25.926.911	25.926.911	0	25.926.911	25.926.911	0						

Loại	Khoá n	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số				Nguồn ngân sách nhà nước				Trung tâm Đào tạo - Cung ứng LDKT		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	33.950.400	33.950.400	0	0	33.950.400	33.950.400	0	33.950.400			
			6608	Phim ảnh; ăn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	35.000.000	35.000.000	0	0	35.000.000	35.000.000	0				
		6650		- Hội nghị	602.827.450	602.827.450	0	0	602.827.450	602.827.450	0				
			6651	In, mua tài liệu	151.195.200	151.195.200	0	0	151.195.200	151.195.200	0				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	9.000.000	9.000.000	0	0	9.000.000	9.000.000	0				
			6655	Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	230.404.000	230.404.000	0	0	230.404.000	230.404.000	0				
			6656	Thuế phiên dịch, biên dịch	62.030.010	62.030.010	0	0	62.030.010	62.030.010	0				
			6657	Các khoản thuế mua khác	62.910.000	62.910.000	0	0	62.910.000	62.910.000	0				
			6699	Chi phí khác	87.288.240	87.288.240	0	0	87.288.240	87.288.240	0				
		6700		- Công tác phí	190.843.000	190.843.000	0	0	190.843.000	190.843.000	0				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	71.553.000	71.553.000	0	0	71.553.000	71.553.000	0				
			6702	Phụ cấp công tác phí	94.500.000	94.500.000	0	0	94.500.000	94.500.000	0				
			6703	Tiền thuế phòng ngủ	24.790.000	24.790.000	0	0	24.790.000	24.790.000	0				
		6750		- Chi phí thuê mượn	363.275.600	363.275.600	0	0	363.275.600	363.275.600	0				
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	289.000.000	289.000.000	0	0	289.000.000	289.000.000	0				
			6757	Thuế lao động trong nước	74.275.600	74.275.600	0	0	74.275.600	74.275.600	0				
		6800		- Chi đoàn ra	882.559.146	882.559.146	0	0	882.559.146	882.559.146	0				
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuế xe	364.006.426	364.006.426	0	0	364.006.426	364.006.426	0				
			6808	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	176.778.000	176.778.000	0	0	176.778.000	176.778.000	0				
			6849	Chi khác	341.774.720	341.774.720	0	0	341.774.720	341.774.720	0				
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyển môn và các công trình cơ sở hạ tầng	37.859.500	37.859.500	0	0	37.859.500	37.859.500	0				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.576.000	34.576.000	0	0	34.576.000	34.576.000	0				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.283.500	3.283.500	0	0	3.283.500	3.283.500	0				
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	693.581.988	693.581.988	0	0	693.581.988	693.581.988	0				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	14.727.268	14.727.268	0	0	14.727.268	14.727.268	0				
			7049	Chi khác	678.854.720	678.854.720	0	0	678.854.720	678.854.720	0				
		7050		- Mua sắm tài sản vô hình	1.630.000	1.630.000	0	0	1.630.000	1.630.000	0				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.630.000	1.630.000	0	0	1.630.000	1.630.000	0				
		7750		- Chi khác	815.525.106	815.525.106	0	0	815.525.106	815.525.106	0				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	685.562.511	685.562.511	0	0	685.562.511	685.562.511	0				
			7761	Chi tiếp khách	75.621.395	75.621.395	0	0	75.621.395	75.621.395	0				
			7799	Chi các khoản khác	54.341.200	54.341.200	0	0	54.341.200	54.341.200	0				
		8000		- Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	130.572.000	130.572.000	0	0	130.572.000	130.572.000	0				
			8049	Chi hỗ trợ khác	130.572.000	130.572.000	0	0	130.572.000	130.572.000	0				
340	341	18			336.399.977	336.399.977	0	0	336.399.977	336.399.977	0				
		6200		- Tiền thưởng	336.399.977	336.399.977	0	0	336.399.977	336.399.977	0				
			6201	Thường thưởng xuyên	336.399.977	336.399.977	0	0	336.399.977	336.399.977	0				